



Ngữ pháp Bài 6 ssssssdd

Japanese Fundamental Information Technology Skill Standards (Trường Đại học FPT)

Bài 6(phần 1)

1) Rủ ai đó cùng làm gì

A:こんばん、いっしょに (cùng nhau) たべま**せんか**

tối nay, cùng ăn với tớ ko?

B1: いいですね。 Hay đấy たべ**ましょう** (mình ăn thôi = lets' eat)

Rủ ai đó:(thời gian) (いっしょにcùng nhau) V**ませんか**

cùng nhau làm ~ đó k?

Đồng ý: いいですね。 hay đấy ,V**ましょう** làm ~ thôi

(V**ましょう** dạng hô hào, “cùng ~ làm thôi”

V ます	V ませんか hỏi, rủ	V ましょう đồng ý
しゃしんをとります	しゃしんをとりま せんか	しゃしんをとりま しょう
benkyouします	benkyouしま せんか	benkyouしま しょう

VD: ① T6 tuần này cùng nhau xem phim ko?

こんしゅうのきんようび (に)、いっしょに えいがを みま**せんか**。

②Được đấy. Xem thôi いいですね。みましょう。

③Chủ nhật tuần sau cùng nhau xem bóng đá ko?

らいしゅうの にちようび、サッカーをみにいきませんか。

④Được đấy. Xem thôi. いいですね。いきましょう。

⑤Tối nay cùng đi đến buổi hòa nhạc ko?

こんばん、いっしょに、コンサートへ いきませんか、

⑥Được đấy. Đi thôi いいですね。いきましょう

⑦ Có cùng hút thuốc ko?

いっしょに たばこをすいませんか

⑧ đc đấy. Hút thôi いいですね。すいましょう

⑨Cùng đi toa lét k? いっしょに トイレに いきませんか。

⑩Được đấy. Đi thôi いいですね。いきましょう

A:こんばん (いっしょに)カラオケに いきませんか。

(tối nay, đi karaoke ko?

B2: ああ、こんばんですか (xuống giọng) tối nay à すみません
tớ xin lỗi.

こんばんは ちょっと・・・ tonight thì ko đc ...

KO đồng ý:

(xác nhận: thời gian, nội dung). **すみません、～は ちょっと
xin lỗi, ~ ko đc**

Có thể bổ sung lý do từ chối: **～ lý doから (bởi vì ~**

が ありますから bởi vì có ~

VD: bởi vì có việc bận: **ようじが ありますから**

Bởi vì có cuộc hẹn: **やくそくが ありますから**

bởi vì có kiểm tra: **テストが ありますから**

A: **そうですか** thế à! **ざんねんです** tiếc nhỉ **じゃ、また こんど** vậy thì, hẹn lần sau

① A: ngày mai, đi mua sắm cùng nhau ko?

あした、(いっしょに) かいものに いきませんか。

あした、(いっしょに) かいものしませんか。

② B: Xin lỗi. ngày mai thì ko đc. vì có kiểm tra

すみません、あしたは ちょっと・・・ テストがありますから

③ A: Cuối tuần, chơi đá bóng cùng nhau k?

しゅうまつ、いっしょに サッカーをしに いきませんか。

しゅうまつ、いっしょに サッカーをしませんか。

④B: Xin lỗi, cuối tuần ko đc. Vì có cuộc hẹn

すみません、しゅうまつは ちょっと・・・ やくそくが ありますから

2) あります”có” diễn tả 1 sự kiện nào đó

Ngữ pháp đã học: (tồn tại): Trên bàn, có máy tính

テーブルに パソコンが あります。

N địa điểm に N vật が あります(ở đâu có cái gì)

Bài 6: Diễn tả 1 sự kiện (lễ hội おまつり, kì thi テスト, trận đấu しあい, cuộc họp ミーティング, cuộc hẹn やくそく...)

N địa điểm で sự kiện が あります

ở địa điểm N có sự kiện ~

VD: 5. ở Yokohama, có lễ hội

よこはまで おまつりが あります。

1. Ở Odaiba có pháo hoa おだいばで はなびが あります。

2. Ở Hà Nội, vào ngày 20/12, có lễ hội hoa anh đào

ハノイで 12月20日**に** さくらのまつり **が** あります。

3. Ngày 12.12, ở Shopee có sale 【セール】

12月12日にShopeeで セールがあります

4. Ngày mai, ở Tokyo, có trận đấu bóng chày

あした、とうきょうで やきゅうのしあい**が** あります

★**mẫu câu thể hiện sự sở hữu (đồ vật):**

Có ~ cái gì đó: **が あります**

Tôi có vé bóng đá:

(わたしは) サッカーのチケット**が** あります

Tôi có tiền: おかね**が** あります

Tôi có ô tô: わたしは **くるまが** あります

(**Thêm số lượng**) Tôi có 2 vé bóng đá :

vé: **にまい** (số + **まい**: đếm vật mỏng (CD, vé, giấy, đĩa, áo)

Từ chỉ số lượng đứng **trước động từ**

サッカーのチケット**が** 2まい あります

→ **が số lượng + あります** có bao nhiêu cái ~

1) Tôi có 2 đĩa CD The beat

The beatのCDが にまい あります

2) Tôi có 2 vé hòa nhạc

コンサートのチケットが にまい あります

3) A: Tôi có 4 vé hòa nhạc.

コンサートのチケットが よんまい あります。

Có cùng nhau đi nghe ko?

いっしょに ききに いきませんか

いっしょに ききませんか

B: hay đấy, chúng ta đi thôi

いいですね。(ききに) いきましょう / ききましょう

Bài 6 (phần 2)

1) Mẫu câu so sánh nhất

VD: えいがで、なにが いちばん すきですか。(trong các bộ phim, bạn thích cái nào nhất)

コメディーが いちばん すきです (tôi thích phim hài nhất)

いちばん: Nhất → **いちばん + Adj**: ~ nhất

VD:gần nhất: いちばん ちかい

Rộng nhất: いちばん ひろい

sớm nhất いちばん はやい

Tôi thích Bún chả nhất:

Buncha**が** いちばん すきです。

→N **が** いちばん + Adjです。 N là ~ nhất

VD:ĐH FPT nổi tiếng nhất

FPT**だいがくが** いちばん ゆうめいです。

Trong các ngọn núi, Everet là cao nhất

やま**で** Everet**が** いちばん たかいです。

で: dùng để chỉ phạm vi

→**phạm vi で、N が いちばん + Adjです。**

1. Trong các bộ phim, thích phim “Kimi no na ha” nhất

えいがで 「きみのなは」**が** いちばん すきです。

2. Trong các quán rượu thì sushibar rẻ nhất

いざかやで、「すしバー」が いちばん やすいです。

3. Trong món ăn Nhật, cái gì nổi tiếng nhất?

日本のたべもので、なにが いちばん ゆうめいですか。

4. Trong các ca sĩ, bạn thích ai nhất?

かしゅで だれが いちばん すきですか。

5. Trong các bài hát, thích “sutekidane” nhất

うたで、「すてきだね」が いちばん すきです。

2) Mẫu câu so sánh giữa A và B (so sánh hơn)

VD: Cえいがかんと Dえいがかんと どちらが ちかいですか。
。

Rạp C và rạp D, rạp nào gần hơn?

Cえいがかんのほうが ちかいです。 rạp C gần hơn

→AとBと どちら(cái nào) が Adjですか。(giữa A và B thì cái nào adj ~ hơn?

Aのほうが (hơn) が Adjです。(A thì adj ~ hơn

VD: 1)A: Giữa Piza Pep và Hutz, thì cái nào ngon hơn?

PepピザとHutピザと どちらが おいしいですか。

2)B: Piza Hutz thì ngon hơn Hutピザのほうが おいしいです。

3)Giữa thịt nướng (やきにく) và Ramen(ラーメン), cái nào đắt hơn?

やきにくと ラーメンと どちらが たかいですか。

4)Thịt nướng thì đắt hơn やきにくのほうが たかいです。

5) Cái nào cũng đắt. どちらも たかいです。

→どちらも Adjです cái nào cũng adj ~

★より : so với

Bac Ninh so với Hoa Lac thì gần hơn

BacNinhは Hoalacより ちかいです。

AはBより + Adjです (A mà so với B thì Adj hơn

Piza Hut, so với Piza Pep thì ngon hơn

HutピザはPepピザより おいしいです。

Thị nướng so với mì ramen thì đắt hơn

やきにくは ラーメンより たかいです。

so với Piza Pep thì Piza Hut ngon hơn

Pepピザより、Hutピザのほうが おいしいです。

So với biển thì tôi thích núi hơn

うみより、やまのほうが すきです。

Bより のほうが + Adjです (so với B thì A ~ hơn

1. Giữa siêu thị Happy và siêu thị AB, cái nào đắt hơn

HappyスーパーとABスーパーと、どちらが たかいですか。

2. Siêu thị Happy đắt hơn

Happyスーパーのほうが たかいです。

3. Giữa Xe bus và tàu điện, cái nào nhanh hơn?

バスと でんしゃと どちらが はやいですか。

4. tàu điện nhanh hơn でんしゃのほうが はやいです。

5. Giữa rạp chiếu phim Nikoniko và rạp chiếu phim Fuji, cái nào rộng hơn?

ニコニコえいがかんと ふじえいがかんと どちらが ひろい
ですか。

6. Rạp Nikoniko rộng hơn ニコニコえいがかんのほうが ひろい
です。

7. Giữa biển và núi, bạn thích cái nào hơn?

うみと やまと どちらが すきですか。

8. Cái nào cũng thích どちらも すきです。

cái nào cũng ko thích どちらも すきじゃありません。

10. Xe bus nhanh hơn xe đạp

バスは じてんしゃより はやいです。

Bài 6 (phần 3)

1) Mẫu câu chỉ sự hoàn thành/ trải nghiệm

もう (đã とうきょうタワーへ いきましたか。

(bạn đã đến tháp Tokyo chưa?)

はい、いきました。(rồi, đi rồi)

いいえ、まだです。 chưa, vẫn chưa

→ もう(đã) V**ました**か (đã làm ~ chưa?)

Yes: はい、V**ました**(rồi, đã ~ rồi)

No: いいえ **まだ**です (chưa, vẫn chưa)

1) Bạn đã mua điện thoại chưa?

もう けいたいでんわを かいましたか。

Rồi, mua rồi はい、かいました。

2) Yamada san đã đi chưa やまださんは もう いきましたか。

Chưa いいえ、まだです。

3) Bạn đã ăn cơm tối chưa? もう ばんごはんを たべましたか。
。

Chưa いいえ、まだです。

4) Bạn đã giặt giũ chưa? もう せんたくしましたか。

Rồi, giặt rồi はい、せんたくしました。

2) よ(だっ)- Đưa ra thông tin mà đối phương chưa biết

Món okonomiyaki ngon đấy

おこのみゃきは おいしいですよ。

Lưu ý: よ thêm vào cuối câu để thể hiện là người nói biết thông tin những người nghe thì ko biết.

Bài test tiếng Nhật khó đấy

にほんこのテストは むずかしいですよ。

Phân biệt: ね "nhỉ" thêm vào cuối câu

- Dùng để xác nhận thông tin
- Dùng để tìm kiếm sự đồng tình từ đối phương

VD:A: T6 tuần sau test nhỉ?

らいしゅうの きんようびは テストですね。

B:uh, đúngg rồi. はい、そうです。

あついですね。 nóng nhỉ

そうですね。 (công nhận/ đúng thật あついですね。

3) **ぜひ** nhất định **vますたいです** nhất định muốn làm ~

A: Món sukiyaki ngon lắm đấy すきやきは おいしいですよ。

B: Thế à. Nhất định tớ muốn ăn. そうですか。ぜひ、たべたいです。

4) mẫu câu Đưa ra gợi ý dưới dạng câu hỏi:

N は どうですか (N thì thế nào?)

Bài 4: dùng để hỏi về đánh giá, tính chất

FPT だいがくは どうですか。 Đại học FPT thì thế nào?

Bài 6: dùng để đưa ra 1 gợi ý, đề xuất

VD:A: B ơi, cuối tuần này đi uống với tớ k?

Bさん、しゅうまつ、いっしょに のみに いきませんか。

B : どこへ いきますか。 Mình sẽ đi đâu?

A: Quán rượu ở Odaiba thì thế nào?

おだいの いざかやは どうですか。

B: Được đấy. Chốt thế nhé! いいですね。そうしましょう